

Số: **4620**/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày **27** tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Đồng Nai năm 2019

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương được Quốc hội thông qua ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 141/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh Đồng Nai về giao dự toán thu ngân sách Nhà nước - chi ngân sách địa phương, phân bổ chi ngân sách tỉnh và bổ sung ngân sách cấp dưới của tỉnh Đồng Nai năm 2019;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 7714/STC-NSNN ngày 24/12/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2019 (Các phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban Thường trực UBMTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh Đồng Nai;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu : VT, TH, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Hùng



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

Kèm Quyết định số 4620 /QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của UBND tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	27,656,851
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	20,625,921
1	Thu NSDP được hưởng 100%	6,630,787
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	13,995,134
II	Thu bổ sung từ NSTW	7,030,930
1	Thu bổ sung cân đối	-
2	Thu bổ sung có mục tiêu	7,030,930
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-
IV	Thu kết dư	-
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
VI	Thu bồi chi ngân sách	
B	TỔNG CHI NSDP	20,625,921
I	Tổng chi cân đối NSDP	20,625,921
1	Chi đầu tư phát triển	6,978,860
2	Chi thường xuyên	12,143,108
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	70,000
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2,910
5	Dự phòng ngân sách	419,960
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1,011,083
II	Chi các chương trình mục tiêu	-
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
C	BỘI CHI NSDP/ BỘI THU NSDP	-
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	-
1	Vay để bù đắp bội chi	
2	Vay để trả nợ gốc	



**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI
DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019**

Đính kèm Quyết định số 4620/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	22,360,007
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	15,329,077
2	Thu bổ sung từ NSTW	7,030,930
-	Thu bổ sung cân đối	-
-	Thu bổ sung có mục tiêu	7,030,930
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-
4	Thu kết dư	-
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
II	Chi ngân sách	22,360,007
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	17,075,904
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	5,284,103
-	Chi bổ sung cân đối	4,734,552
-	Chi bổ sung có mục tiêu	549,551
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	
B	NGÂN SÁCH HUYỆN (BAO GỒM NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ)	
I	Nguồn thu ngân sách	10,580,947
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	5,296,844
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	5,284,103
-	Thu bổ sung cân đối	4,734,552
-	Thu bổ sung có mục tiêu	549,551
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
II	Chi ngân sách	10,580,947
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	10,580,947
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã	
-	Thu bổ sung cân đối	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

Kèm Quyết định số 4620/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của UBND tỉnh

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	54,291,000	20,625,921
I	Thu nội địa	37,191,000	20,625,921
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	2,580,000	1,420,360
-	Thuế giá trị gia tăng	1,324,400	622,468
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	600	282
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	863,000	405,610
-	Thuế tài nguyên	392,000	392,000
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	2,692,000	1,291,740
-	Thuế giá trị gia tăng	815,000	383,050
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	1,177,000	553,190
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	650,000	305,500
-	Thuế tài nguyên	50,000	50,000
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	14,179,000	6,665,435
-	Thuế giá trị gia tăng	4,458,000	2,095,260
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	350,000	160,505
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,361,000	4,399,670
-	Thuế tài nguyên	10,000	10,000
-	Tiền thuê mặt đất, mặt nước		-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4,872,000	2,337,540
-	Thuế giá trị gia tăng	3,247,000	1,526,090
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	35,000	16,450
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,500,000	705,000
-	Thuế tài nguyên	90,000	90,000
5	Thuế thu nhập cá nhân	5,800,000	2,726,000
6	Thuế bảo vệ môi trường	510,000	89,159
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước		
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu		
7	Lệ phí trước bạ	1,280,000	1,280,000
8	Thu phí, lệ phí	500,000	320,000
-	Phí và lệ phí trung ương		
-	Phí và lệ phí địa phương		
-	Phí và lệ phí huyện		
-	Phí và lệ phí xã, phường		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	62,000	62,000
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	600,000	600,000
12	Thu tiền sử dụng đất	1,500,000	1,500,000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1,485,000	1,485,000
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	180,000	163,900
16	Thu khác ngân sách	750,000	483,787
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1,000	1,000
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	200,000	200,000
II	Thu từ dầu thô	-	
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	17,100,000	
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	14,200,000	
2	Thuế xuất khẩu	80,000	
3	Thuế nhập khẩu	2,545,000	
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	160,000	
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	115,000	
6	Thu khác		
IV	Thu viện trợ		



**ĐỀ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ
CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019**

(Đính kèm Quyết định số 4620/QĐ-UBND ngày 27 / 12/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	20,625,921	10,044,975	10,580,946
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	20,625,921	10,044,975	10,580,946
I	Chi đầu tư phát triển	6,978,860	4,249,653	2,729,207
1	Chi đầu tư cho các dự án	-		
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	-		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-		
-	Chi khoa học và công nghệ	-		
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1,500,000	600,000	900,000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1,485,000	1,015,449	469,551
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
4	Bội chi ngân sách	-		
II	Chi thường xuyên	12,143,108	4,649,920	7,493,188
	Trong đó:	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5,172,849	1,495,404	3,677,445
2	Chi khoa học và công nghệ	110,563	110,563	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	70,000	70,000	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2,910	2,910	
V	Dự phòng ngân sách	419,960	204,942	215,018
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1,011,083	867,550	143,533
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-	-

STT	NỘI DUNG	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)	-		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-		
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu nhiệm vụ)	-		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-



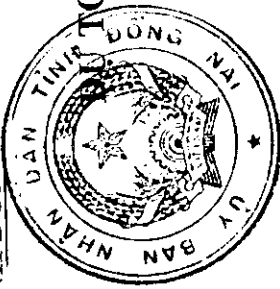
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC

Đính kèm Quyết định số 4620 /QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của UBND tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NSDP	14,779,527
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	4,734,552
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	10,044,975
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	4,249,653
II	Chi thường xuyên	4,649,920
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1,495,404
2	Chi khoa học và công nghệ	110,563
3	Chi y tế, dân số và gia đình	886,569
4	Chi văn hóa thông tin	97,810
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
6	Chi thể dục thể thao	79,760
7	Chi bảo vệ môi trường	169,670
8	Chi các hoạt động kinh tế	530,125
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	589,220
10	Chi bảo đảm xã hội	425,221
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	70,000
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2,910
V	Dự phòng ngân sách	204,942
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	867,550
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI



TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2019

(Đính kèm Quyết định số 4620 /QĐ-UBND ngày 27 /12/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu)	Chi trả nợ các khoản vay do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			Chi bổ sung ngân sách cấp huyện
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	8
	TỔNG SỐ	11,079,425	-	4,649,920	70,000	2,910	204,942	867,550	-	-	-	5,284,103
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	4,649,920	-	4,649,920								
1	Văn phòng HĐND tỉnh			16,345								
2	Văn phòng UBND tỉnh			63,772								
3	Sở Tài chính			62,230								
4	Sở Kế hoạch Đầu tư			15,707								
5	Sở Nội vụ			67,589								
6	Sở Ngoại vụ			9,916								
7	Sở Thông tin Truyền thông			30,443								
8	Sở Khoa học Công nghệ			103,514								
9	Sở Công thương			45,506								
10	Sở Tài nguyên Môi trường			177,350								
11	Sở Tư pháp			17,967								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu)	Chi trả nợ các khoản vay do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			Chi bổ sung ngân sách cấp huyện
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
12	Sở Nông nghiệp PTNT			226,630								
13	Sở Giao thông vận tải			165,172								
14	Sở Y tế			608,046								
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch			203,454								
16	Sở Xây dựng			67,980								
17	Sở Lao động TBXH			544,445								
18	Sở Giáo dục đào tạo			1,100,003								
19	Thanh tra tỉnh			10,209								
20	Công an tỉnh			45,600								
21	Cảnh sát PCCC			-								
22	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh			127,213								
23	Ban Bảo vệ sức khỏe tỉnh			29,578								
24	Đại học Đồng Nai			82,061								
25	Trường Chính trị tỉnh			23,798								
26	Cao đẳng nghề Đồng Nai			-								
27	Cao đẳng Y tế Đồng Nai			22,786								
28	Cao đẳng Kỹ thuật Đồng Nai			28,104								
29	Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao			19,841								
30	Bảo hiểm xã hội tỉnh			280,000								
31	Nhà thiếu nhi tỉnh			3,991								

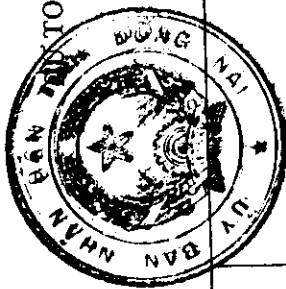
STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu)	Chi trả nợ các khoản vay do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	CHI CHƯƠNG TRÌNH			Chi bổ sung ngân sách cấp huyện
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
32	Ban Quản lý các KCN			21,320								
33	Ban Quản lý KCN CNSH			33,488								
34	Ban Dân tộc			16,249								
35	Tỉnh Ủy			105,000								
36	Hội chữ thập đỏ			3,572								
37	Hội người mù			1,235								
38	Hội cựu thanh niên xung phong			1,399								
39	Hội nạn nhân chất độc da cam			852								
40	Hội người cao tuổi			1,124								
41	Hội chiến sĩ cảnh mạng bị địch bắt, tù đầy			1,586								
42	Hội hỗ trợ gia đình liệt sỹ			-								
43	UBMT Tỏ quốc tỉnh			10,573								
44	Tỉnh đoàn			13,204								
45	Hội phụ nữ			7,203								
46	Hội nông dân			9,685								
47	Hội cựu chiến binh			5,429								
48	Hội nhà báo			960								
49	Hội văn học nghệ thuật			3,530								
50	Liên minh Hợp tác xã			9,898								
51	Hội Luật gia			709								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu)	Chi trả nợ các khoản vay do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	CHI CHƯƠNG TRÌNH			Chi bổ sung ngân sách cấp huyện
									MTQG			
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
52	Liên hiệp các hội KHKT			14,781								
53	Hội khuyến học			1,904								
54	Hội sinh viên			1,332								
55	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị			4,648								
56	Trung tâm Văn Miếu Trấn Biên			7,000								
57	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa tỉnh			63,483								
58	Nhà xuất bản Đồng Nai			3,500								
59	Dự phòng			-								
60	CHI KHÁC			107,006								
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	70,000			70,000							
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	2,910				2,910						
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	204,942					204,942					
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	867,550						867,550				
VI	CHI BỔ SUNG CỎ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	5,284,103										5,284,103
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-										

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

PHƯƠNG ÁN TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Đính kèm Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 27/2/2018 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

TRONG ĐÓ															
STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ								CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG,	LẬP CHỦ TRƯỞNG VÀ CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ			
			CHI AN NINH, QUỐC PHÒNG	CHI GIÁO DỤC - ĐẠO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG			Sự nghiệp giao thông	Sự nghiệp Nông - lâm - thủy lợi	Hạ tầng công cộng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	13		
	TỔNG SỐ	2,058,583	263,500	172,000	64,800	290,770	243,000	-	-	-	290,884	190,000	409,700	125,500	8,429
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	1,258,604	-	121,900	500	100,470	200,000	-	-	-	264,884	100,000	409,700	53,000	8,150
-	Đường 319B đoạn qua KCN Nhơn Trạch (đoạn còn lại)										30,000				
-	Nâng cấp mở rộng đường Hương lộ 21 huyện Long Thành (phương án đầu tư cải tạo theo tuyến đường hiện hữu), kể cả chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng										6,327				
-	Xây dựng Nút giao thông ngã tư Tân Phong (hạng mục phát sinh)										1,500				
-	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 765 đoạn từ km 5+500 đến km 10+000, huyện Xuân Lộc										16,057				
-	Dự án Đường kết nối vào cảng Phước An (đoạn từ đường 319 đến nút giao cắt với đường cao tốc Bến Lức – Long Thành), huyện Nhơn Trạch (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)										70,000				
-	Dự án xây dựng đoạn 3 tuyến đường Cao Càng , huyện Định Quán (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)										21,000				

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ												
			CHI AN NINH, QUỐC PHÒNG	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DÂY NGHE	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG,	LẬP CHỦ TRƯỞNG VÀ CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ
											Sự nghiệp giao thông	Sự nghiệp Nông - thủy lợi	Hạ tầng công cộng		
-	Nâng cấp đường DT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500 (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán và huyện Xuân Lộc) - đoạn Km0-Km8+300 và Km15+000 đến Km24+000									100,000					
-	Dự án Kè sông Vàm Mương - Long Tàu đoạn qua khu vực ấp 2, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch (kể cả BTGPMB)									20,000					
-	Trụ sở làm việc Chi cục Bảo vệ Môi trường và một số đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường													25,000	
-	Xây dựng Nhà làm việc các cơ quan khối Đảng Tỉnh Đồng Nai													28,000	
-	Tuyến thoát nước từ cầu Suối Cạn ra rạch Cái Sinh												4,800		
-	Dự án tuyến thoát nước dài cây xanh (kể cả BTGPMB và triển khai thi công Đoạn 3)												50,000		
-	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)												110,000		
-	Tuyến thoát nước từ Khu công nghiệp I ra rạch Bà Kỳ, huyện Nhơn Trạch												5,400		
-	Tuyến thoát nước từ khu phố 4 đến Suối Đá thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom												26,500		
-	Hệ thống thoát nước khu vực Suối nước Trong huyện Long Thành												100,000		
-	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa (vốn đối ứng theo Hiệp định), trong đó đã bao gồm chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng do Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh làm chủ đầu tư												70,000		
-	Hệ thống cấp nước tập trung ấp Bàu Cối, xã Bào Quang, thị xã Long Khánh												5,000		

TRONG ĐÓ															
STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI AN NINH, QUỐC PHÒNG	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG,	LẬP CHỦ TRƯỞNG VÀ CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ
											Sự nghiệp giao thông	Sự nghiệp Nông - thủy lợi	Hạ tầng công cộng		
-	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước tập trung xã Xuân Mỹ												16,000		
-	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước tập trung xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh												5,000		
-	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú An, huyện Tân Phú												12,000		
-	Hệ thống cấp nước tập trung xã Nam Cát Tiến, huyện Tân Phú												5,000		
-	Dự án kê gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa-dự án đối ứng theo cam kết với Jica khi triển khai dự án TNXLNT tp BH giai đoạn 1 từ vốn ODA (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)					500						100,000			
-	Dự án đầu tư xây dựng trung tâm tin học và thông tin khoa học công nghệ, Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng, quỹ đầu tư phát triển khoa học công nghệ, ban quản lý dự án thuộc Sở Khoa học và Công nghệ														
	Xây dựng khoa sơ sinh bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai					5,000									
	Trạm Y tế xã Nhân Nghĩa - huyện Cẩm Mỹ					5,200									
	Trạm Y tế xã Phú Bình - huyện Tân Phú					3,770									
	Trạm Y tế xã Lang Minh - huyện Xuân Lộc					7,000									
	Trạm Y tế xã Phước Khánh - huyện Nhơn Trạch					3,900									
	Trạm Y tế xã Hiếu Liêm - huyện Vĩnh Cửu					4,700									
	Trạm Y tế xã Tân Bình - huyện Vĩnh Cửu					4,500									

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ												
			CHI AN NINH, QUỐC PHÒNG	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ ĐÀYS NGHỆ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TÍN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TÂN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUẢN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG,	LẬP CHỦ TRƯỞNG VÀ CHUYÊN BỊ ĐẦU TƯ
											Sự nghiệp giao thông	Sự nghiệp Nông - lâm - thủy lợi	Hà tầng công cộng		
	Trạm Y tế xã Phú Tân - huyện Định Quán					5,200									
	Trạm Y tế xã Trung Hòa - huyện Trảng Bom					6,400									
	Trạm Y tế xã Bàu Sen - thị xã Long Khánh					4,800									
	Trạm Y tế xã La Ngà - huyện Định Quán					5,000									
	Trạm Y tế xã Nam Cát Tiên - huyện Tân Phú					5,000									
	Trạm Y tế xã Mã Đà - huyện Vĩnh Cửu					5,000									
	Trạm Y tế xã Tân Hạnh - T.p. Biên Hòa					5,000									
	Trạm Y tế xã Suối Cao - huyện Xuân Lộc					5,000									
	Trạm Y tế xã Thanh Bình - huyện Trảng Borm					5,000									
	Trạm Y tế xã Tà Lài - huyện Tân Phú					5,000									
	Trạm Y tế xã Long Thọ - Nhon Trach					5,000									
	Trạm y tế xã Thanh Sơn huyện Định Quán					5,000									
	Trạm Y tế xã Bàu Vinh - thị xã Long Khánh					5,000									
	Xây dựng Trường THPT Chu Văn An			5,500											
	Xây dựng Trường THPT Lê Hồng Phong			4,000											
	Dự án đầu tư thi điểm trường học tiên tiến hiện đại tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020			56,000											
	Khởi lập học 12 phòng và 3 phòng học chức năng, sửa chữa trường THPT Trí An			5,000											
	Sửa chữa, cải tạo trường THPT Phú Ngọc, huyện Định Quán			22,000											
	Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học Trường chính trị tỉnh Đồng Nai			400											

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ										CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG,	LẬP CHỦ TRƯỞNG VÀ CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ	
			CHI AN NINH, QUỐC PHÒNG	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT TRIỂN, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ				
											Sự nghiệp giao thông	Sự nghiệp Nông - lâm - thủy lợi			Hạ tầng công cộng
	Dự án xây dựng mới 12 phòng học Trường trung học phổ thông Long Phước, huyện Long Thành		3,500												
	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Long Khánh thành Trường THPT chuyên Long Khánh		10,500												
	Dự án Sửa chữa, cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Vĩnh Cửu, huyện Vĩnh Cửu		15,000												
	Xây dựng mới Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Đồng Nai							160,000							
	Dự án mở rộng, tu bổ tôn tạo di tích đền thờ Nguyễn Hữu Cánh (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)							40,000							
	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Long Thành giai đoạn ưu tiên														800
	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Trảng Bom giai đoạn ưu tiên														800
	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú Lợi, huyện Định Quán														500
	Trạm xử lý nước thải 2000 m3/ ngày đêm tại Trung tâm ứng dụng công nghệ sinh học Đồng Nai														500
	Hệ thống thoát nước khu vực Trung tâm xã Thanh phú, huyện Vĩnh Cửu														500
	Nạo vét Suối Sắn Máu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mai														1,000
	Dự án Trụ sở làm việc Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh và Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Nai (NST 50% chi phí xây lắp + thiết bị)														500
	Trung tâm công tác xã hội tổng hợp Đồng Nai (vốn TW đã TB 15 tỷ)														500
	Trạm Y tế xã Phước Tân - Tp. Biên Hòa														250

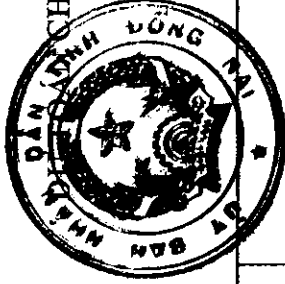
TRONG ĐÓ															
STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI AN NINH, QUỐC PHÒNG	CHI GIÁO DỤC- ĐÀO TẠO VÀ DÂY NGHE	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG,	LẬP CHỦ TRƯỞNG VÀ CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ
											Sự nghiệp giao thông	Sự nghiệp Nông - lâm - thủy lợi	Hạ tầng công cộng		
	Xây dựng Trung tâm Pháp y và Trung tâm Giám định y khoa tỉnh														500
	Trạm Y tế xã Phú Lâm - huyện Tân Phú														500
	Trạm Y tế xã Phước An - huyện Nhơn Trạch														300
	Trạm Y tế P. An Bình - TP. Biên Hòa														400
	Trạm Y tế Phường Thống Nhất - TP. Biên Hòa,														300
	Trạm Y tế Phường Bình Đa - TP. Biên Hòa														200
	Trạm Y tế xã An Hòa - TP. Biên Hòa														300
	Trạm Y tế xã Phú Trung - huyện Tân Phú														100
	Trạm Y tế xã Bình Hòa - huyện Vĩnh Cửu														100
	Trạm Y tế xã Bảo Quang - thị xã Long Khánh														100
2	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai	30,250	-	.	.	-	.	.	.	-	26,000	3,500	-	700	50
.	Dự án Xây dựng cầu Suối Nứa trên đường vào Trung ương cục miền Nam										1,000				
-	Đường nhựa từ ngã ba Bà Hào đi bìa di tích Trung ương cục miền Nam huyện VC										25,000				
-	Xây dựng Trụ sở làm việc Khu Bảo tồn													700	
-	Dự án cải tạo, nạo vét hồ Sen và hồ Bà Hào, huyện Vĩnh Cửu (thạng mục phát sinh)											3,500			
	Dự án xây dựng 06 Nhà trạm kiểm lâm và 04 trạm kiểm soát rừng														50
3	Số Nội vụ	15,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15,000	-
	Dự án xây Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh													15,000	
4	Số Y tế	29,000	-	-	-	29,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ										CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN LÝ QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG,	LẬP CHỦ TRƯỞNG VÀ CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ	
			CHI AN NINH, QUỐC PHÒNG	CHI GIÁO DỤC - ĐẠO TẠO VÀ DAY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ				
											Sự nghiệp giao thông	Sự nghiệp Nông - lâm - thủy lợi			Hệ tầng công cộng
	Dự án Chấn đoán nhanh và sơ cấp cứu cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)				29,000										
5	Tỉnh Đoàn Đồng Nai	9,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,000	-
	Xây mới Trụ sở làm việc Tỉnh đoàn Đồng Nai													9,000	
6	Sở Thông tin Truyền thông	31,600	-	-	31,600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Nâng cấp hệ thống thư điện tử tỉnh Đồng Nai				3,600										
	Dự án an toàn thông tin mạng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai triển khai thực hiện cho các cơ quan trực thuộc tỉnh				16,000										
	Dự án Xây dựng trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2				12,000										
7	Hội nông dân tỉnh	7,800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,800	-
	Xây dựng mới trụ sở làm việc hội nông dân tỉnh													7,800	
8	Ban Tôn giáo Tỉnh ủy	5,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,000	-
	Trụ sở làm việc Ủy ban đoàn kết công giáo													5,000	
9	Sở Lao động Thương binh Xã hội	44,000	-	19,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25,000	-
	Xây dựng trụ sở làm việc Sở Lao động, thương binh và xã hội													25,000	
	Nâng cao chất lượng dạy nghề phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020 (trong đó có vốn của 02 trường là 1,2 tỷ đồng).			19,000											
10	Báo Đồng Nai	10,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,000	-
	Dự án Xây mới Trụ sở làm việc Báo Đồng Nai													10,000	
11	Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT tỉnh	8,000	-	-	-	-	8,000	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ												
			CHI AN NINH, QUỐC PHÒNG	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG,	LẬP CHỦ TRƯỞNG VÀ CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ
											Sự nghiệp giao thông	Sự nghiệp Nông - lâm - thủy lợi	Hạ tầng công cộng		
	Xây dựng Nhà ở vận động viên và cải tạo, nâng cấp cảnh quan toàn khu Trung tâm Thể dục thể thao tỉnh					8,000									
12	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Đồng Nai	5,000	-	5,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án nâng cấp xưởng thực hành và xây dựng 08 phòng học Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Đồng Nai (Ngân sách tỉnh 5 tỷ + kinh phí Trường 3 tỷ) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)			5,000											
13	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi	68,600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	68,500	-	-	100
	Trạm bơm Đắc Lúa											500			
	Dự án Thủy lợi phục vụ tưới vùng mĩa Đình Quận tỉnh Đồng Nai (chưa bao gồm vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ) ngân sách tỉnh 109,503											30,000			
	Hồ chứa nước Gia Măng huyện Xuân Lộc (kể cả hạng mục phát sinh)											15,000			
	Xây dựng đường và cầu qua đập tràn hồ tuyến V, hồ Cầu Mới											11,000			
	Sửa chữa, nạo vét lòng hồ công trình hồ Suối Yòng											12,000			
	Sửa chữa công trình Đập dâng Long An														100
14	Chi cục Thủy lợi	18,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18,000	-	-	-
	Tiêu thoát lũ xã Bình Lộc thị xã Long Khánh (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)											18,000			
15	Công an tỉnh	179,000	179,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ cho cảnh sát PCCC tỉnh từ năm 2015-2018 (tên cũ KH 17 là Tiêu dự án đầu tư trang bị phương tiện PCCC và CNCH cho CS PCCC)		3,000												

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG,	LẬP CHỦ TRƯỞNG VÀ CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ
			CHI AN NINH, QUỐC PHÒNG	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ				
											Sự nghiệp giao thông	Sự nghiệp Nông - lâm - thủy lợi	Hạ tầng công cộng		
	Dự án đầu tư trang thiết bị cứu nạn cứu hộ giai đoạn 2016-2020 cho CS PCCC tỉnh		9,000												
	Dự án Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Đồng Nai (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)		160,000												
	Dự án cải tạo và xây dựng Trụ sở Công an huyện Nhơn Trạch (tính 50%, Bộ CA 40%, huyện 10%)		7,000												
16	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	84,629	84,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	129
	Dự án Trung tâm huấn luyện quân nhân, dự bị động viên Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh (hạng mục phát sinh)		4,500												
	Trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh tỉnh		65,000												
	Dự án Nhà làm việc, nhà phục vụ Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Đồng Nai		15,000												
	Dự án xây dựng bổ sung, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống mạng tại Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai														129
17	Sở Khoa học và công nghệ	28,000	-	-	28,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trung tâm chiếu xạ Sở khoa học Công nghệ (ngân sách tỉnh 70%)				28,000										
18	Văn phòng Tỉnh ủy	4,700	-	-	4,700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án xây dựng trung tâm tích hợp dữ liệu trong các cơ quan Đảng tỉnh ĐN				3,500										
	Dự án xây dựng các hệ thống thông tin và phần mềm đặc trưng của tỉnh Đồng Nai				1,200										
19	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất	120,000	-	-	-	120,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Khối điều trị bệnh viện Thống Nhất					120,000									
20	Ban ban vệ sức khỏe	6,700	-	-	-	6,700	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ												
			CHI AN NINH, QUỐC PHÒNG	CHI GIÁO DỤC- ĐÀO TẠO VÀ DÂY NGHỆ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TÂN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG,	LẬP CHỦ TRƯỞNG VÀ CHUYÊN BỊ ĐẦU TƯ
											Sự nghiệp giao thông	Sự nghiệp Nông - thủy lợi	Hà tăng công cộng		
	Dự án Trang thiết bị phục hồi chức năng vật lý trị liệu của Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh					6,700									
21	Bệnh viện Đa liệu Đồng Nai	16,000	-	-	-	16,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án xây dựng khu khám và thẩm mỹ Bệnh viện Đa liệu Đồng Nai					16,000									
22	Bệnh viện Quân y 7B	18,600	-	-	-	18,600	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hệ thống xử lý nước thải bệnh viện 7B					11,600									
	Dự án sửa chữa nâng cấp hệ thống điện, trạm biến áp và hệ thống chiếu sáng của Bệnh viện quân y 7B					7,000									
23	Trường Trung cấp nghề giao thông vận tải	5,170	-	5,170	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe loại I (tài huyện Trảng Borm)			5,170											
24	Trường Đại học Đồng Nai	20,930	-	20,930	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Khởi tiêu học và mầm non của trường Phổ thông thực hành sư phạm thuộc trường Đại học Đồng Nai			17,000											
	Hệ thống thông tin quản lý trường đại học Đồng Nai			3,930											
25	Đài Phát thanh truyền hình Đồng Nai	35,000	-	-	-	-	35,000	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, sản xuất chương trình cho studio ca nhạc 108 m2 (5 tỷ sự nghiệp phát triển của Đài PTTH + 15 tỷ ngân sách)						15,000								
	Trang thiết bị hệ thống camera, thiết bị sản xuất chương trình cho nhà hát truyền hình 400 chỗ ngồi (5 tỷ sự nghiệp phát triển của Đài PTTH + 20 tỷ ngân sách)						20,000								



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
CHỈ THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019
(Đính kèm Quyết định số 4620/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai)

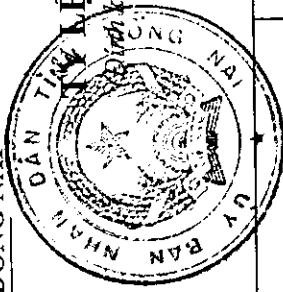
Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ										CHI KHÁC
			CHI AN NINH, QUỐC PHÒNG	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	
A	B	1		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	4,649,920	148,955	1,495,404	110,563	886,569	97,810	79,670	169,670	530,126	589,220	425,221	116,712
1	Văn phòng HĐND tỉnh	16,345									16,345		
2	Văn phòng UBND tỉnh	63,772					10,494		4,582		45,743		2,953
3	Sở Tài chính	62,230								40,000	22,230		
4	Sở Kế hoạch Đầu tư	15,707		473						2,000	13,043		191
5	Sở Nội vụ	67,589		17,222							50,367		
6	Sở Ngoại vụ	9,916		1,075							8,841		
7	Sở Thông tin Truyền thông	30,443							200	23,977	6,266		
8	Sở Khoa học Công nghệ	103,514		21,110	74,476						7,928		
9	Sở Công thương	45,506							3,676	27,004	14,826		
10	Sở Tài nguyên Môi trường	177,350							141,055	17,447	18,848		
11	Sở Tư pháp	17,967									12,592		5,375
12	Sở Nông nghiệp PTNT	226,630								176,184	50,446		
13	Sở Giao thông vận tải	165,172								145,937	19,235		
14	Sở Y tế	608,046		13,728		576,991			1,917		15,410		
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	203,454		47,404			67,230	79,670	100		9,050		
16	Sở Xây dựng	67,980								52,679	15,301		
17	Sở Lao động TBXH	544,445		105,609							13,615	425,221	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ										
			CHI AN NINH, QUỐC PHÒNG	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DÂY NGHE	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ DÂN	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC
18	Sở Giáo dục đào tạo	1,100,003		1,088,704							11,299		
19	Thanh tra tỉnh	10,209									10,209		
20	Công an tỉnh	45,600	41,300	700					3,600				
21	Cảnh sát PCCC	-											
22	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	127,213	107,655	19,558									
23	Ban Bảo vệ sức khỏe tỉnh	29,578				29,578							
24	Đại học Đồng Nai	82,061		82,061									
25	Trường Chính trị tỉnh	23,798		23,798									
26	Cao đẳng nghề Đồng Nai	-											
27	Cao đẳng Y tế Đồng Nai	22,786		22,786									
28	Cao đẳng kỹ thuật Đồng Nai	28,104		28,104									
29	Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao	19,841		19,841									
30	Bảo hiểm xã hội tỉnh	280,000				280,000							
31	Nhà thiếu nhi tỉnh	3,991					3,991						
32	Ban Quản lý các KCN	21,320		3,231					1,550		15,352		1,187
33	Ban Quản lý KCN CNSH	33,488			29,707						3,781		
34	Ban Dân tộc	16,249									16,249		
35	Tỉnh Ủy	105,000									105,000		
36	Hội chữ thập đỏ	3,572									3,572		
37	Hội người mù	1,235									1,235		
38	Hội cựu thanh niên xung phong	1,399									1,399		
39	Hội nạn nhân chất độc da cam	852									852		
40	Hội người cao tuổi	1,124									1,124		
41	Hội chiến sĩ cảnh mạng bị địch bắt, tù đầy	1,586									1,586		
42	Hội hỗ trợ gia đình liệt sỹ	-											
43	UBMT Tỏ quốc tỉnh	10,573									10,573		
44	Tỉnh đoàn	13,204									13,204		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
			CHI AN NINH, QUỐC PHÒNG	CHI GIÁO DỤC - ĐẠO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC	
45	Hội phụ nữ	7,203										7,203		
46	Hội nông dân	9,685										9,685		
47	Hội cựu chiến binh	5,429										5,429		
48	Hội nhà báo	960										960		
49	Hội văn học nghệ thuật	3,530										3,530		
50	Liên minh Hợp tác xã	9,898										9,898		
51	Hội Luật gia	709										709		
52	Liên hiệp các hội KHKT	14,781			6,380							8,401		
53	Hội khuyến học	1,904										1,904		
54	Hội sinh viên	1,332										1,332		
55	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	4,648										4,648		
56	Trung tâm Văn Miếu Trấn Biên	7,000					7,000							
57	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa tỉnh	63,483					5,595		12,990	44,898				
58	Nhà xuất bản Đồng Nai	3,500					3,500							
59	Dự phòng	-												
60	CHI KHÁC	107,006												107,006

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI



PHÂN CHIA LỆ PHÂN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA
 Quyết định số 4620/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của UBND tỉnh

STT	Tên đơn vị	Chia theo sắc thuế							Đơn vị: %			
		Thuế giá trị gia tăng	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế Tiêu thụ đặc biệt từ hàng nội địa	Thuế tài nguyên	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế bảo vệ môi trường	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Tiền sử dụng đất	Lệ phí trước bạ	Phí, lệ phí	Tiền thuê mặt đất, mặt nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Thành phố Biên Hòa	47	47	47	100	47	47	100	60	100	100	100
2	Thị xã Long Khánh	47	47	47	100	47	47	100	60	100	100	100
3	Huyện Xuân Lộc	47	47	47	100	47	47	100	60	100	100	100
4	Huyện Cẩm Mỹ	47	47	47	100	47	47	100	60	100	100	100
5	Huyện Tân Phú	47	47	47	100	47	47	100	60	100	100	100
6	Huyện Định Quán	47	47	47	100	47	47	100	60	100	100	100
7	Huyện Thống Nhất	47	47	47	100	47	47	100	60	100	100	100
8	Huyện Trảng Bom	47	47	47	100	47	47	100	60	100	100	100
9	Huyện Vĩnh Cửu	47	47	47	100	47	47	100	60	100	100	100
10	Huyện Long Thành	47	47	47	100	47	47	100	60	100	100	100
11	Huyện Nhơn Trạch	47	47	47	100	47	47	100	60	100	100	100



SỔ ĐĂNG KÝ TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
TỈNH ĐỒNG NAI NĂM 2019

(Đính kèm Quyết định số 4626 /QĐ-UBND ngày 27 /12/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện hưởng theo				Huyện hưởng từ nhiệm vụ tính thu				Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp			Tiền sử dụng đất ngân sách huyện được hưởng chưa tính vào cân đối ngân sách	Tổng chi cân đối ngân sách huyện
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách huyện hưởng 100%	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia		Thu ngân sách huyện hưởng 100%	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia		Cân đối	Có mục tiêu				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	
	TỔNG SỐ	5,885,670	3,541,205	1,694,890	1,846,315	855,639	26,080	829,559	5,284,103	4,734,552	549,551	900,000	9,211,396		
1	Thành phố Biên Hòa	2,830,000	1,658,950	726,000	932,950	449,236	19,280	429,956	166,034	(0)	166,034	390,000	2,108,185		
2	Huyện Vĩnh Cửu	344,500	206,860	99,700	107,160	9,453	100	9,353	459,110	396,110	63,000	42,000	652,423		
3	Huyện Trảng Bom	734,400	571,852	434,800	137,052	71,157	46	71,111	134,907	112,659	22,248	120,000	755,668		
4	Huyện Thống Nhất	127,400	81,790	45,600	36,190	1,551	-	1,551	531,323	483,148	48,175	37,800	566,489		
5	Huyện Định Quán	164,000	82,738	23,400	59,338	-	-	-	826,068	763,068	63,000	9,000	885,805		
6	Huyện Tân Phú	83,270	44,382	16,370	28,012	-	-	-	785,618	762,618	23,000	3,600	807,000		
7	Thị xã Long Khánh	194,830	102,289	43,280	59,009	17,390	-	17,390	555,314	521,097	34,217	36,000	640,775		
8	Huyện Xuân Lộc	244,600	158,366	98,300	60,066	28,414	26	28,388	648,938	628,938	20,000	12,600	815,718		
9	Huyện Cẩm Mỹ	125,020	85,413	56,940	28,473	-	-	-	642,177	616,830	25,347	3,600	702,243		
10	Huyện Long Thành	564,550	306,233	87,800	218,433	147,881	6,590	141,291	258,770	208,142	50,628	125,400	662,256		
11	Huyện Nhơn Trạch	473,100	242,334	62,700	179,634	130,557	38	130,519	275,844	241,943	33,902	120,000	614,834		



**ĐỀ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2019**

Đính kèm Quyết định số 4620 /QĐ-UBND ngày 27 /12/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG SỐ	5,284,103	4,734,552	549,551
1	Thành phố Biên Hòa	166,034	(0)	166,034
2	Thị xã Long Khánh	459,110	396,110	63,000
3	Huyện Xuân Lộc	134,907	112,659	22,248
4	Huyện Cẩm Mỹ	531,323	483,148	48,175
5	Huyện Tân Phú	826,068	763,068	63,000
6	Huyện Định Quán	785,618	762,618	23,000
7	Huyện Thống Nhất	555,314	521,097	34,217
8	Huyện Trảng Bom	648,938	628,938	20,000
9	Huyện Vĩnh Cửu	642,177	616,830	25,347
10	Huyện Long Thành	258,770	208,142	50,628
11	Huyện Nhơn Trạch	275,844	241,943	33,902

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI



TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
(Đính kèm Quyết định số 4620/QĐ-UBND ngày 27 /2018 của UBND tỉnh)

Biểu số 57/CK-NSNN

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia ...					
				Tổng số	Đầu tư phát triển		Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp
					Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1=2+3	2	3	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17
	TỔNG SỐ	7,030,930	7,025,930	5,000					
I	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU TỪ NGUỒN NSTW	7,030,930	7,025,930	5,000					
1	Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội các vùng	35,930	35,930	-					
1.1	Dự án đường hương lộ 10 từ ranh giới huyện Long Thành và huyện Cẩm Mỹ đến vị trí giao với đường tỉnh ĐT 769 (đoạn 2)	35,930	35,930						
2	Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững	5,000		5,000					
2.1	Dự án Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 – 2020	5,000		5,000					
II	NGUỒN VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ								
	Dự án quan trọng quốc gia	6,990,000	6,990,000						
1	Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành	6,990,000	6,990,000						



DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

Đính kèm Quyết định số 4620/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn năm 2019			
					Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	17	18	19	20
	Tổng số							3,104,054
	Nguồn Ngân sách tập trung							2,208,605
A	Thực hiện dự án							1,987,390
I	Giao thông							598,979
a	Dự án lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình và bồi thường giải phóng mặt bằng năm 2019							1,000
1	Dự án cải tạo đường Hùng vương – thị xã long khánh (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng) ngân sách tỉnh 50%	LK		2019-2023				1,000
b	Công trình chuyển tiếp qua 2019							389,979
1	Dự án đường 30 tháng 4 nối dài (đoạn từ đường 3 tháng 2 đến đường Nam Kỳ khởi nghĩa- chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng thực hiện bằng nguồn ngân sách huyện khoảng 22,264 tỷ đồng)	TB		2017-2019				4,600
2	Đường 319B đoạn qua KCN Nhơn Trạch (đoạn còn lại)	NT		2017-2020				30,000
3	Đường Phú Xuân - Thanh Sơn - Phú An, huyện Tân Phú, (NST hỗ trợ xây lắp)	TP		2017-2020				40,000
4	Nâng cấp mở rộng đường Hương lộ 21 huyện Long Thành (phương án đầu tư cải tạo theo tuyến đường hiện hữu), kể cả chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	LT - BH		2017-2020				6,327
5	Xây dựng nút giao thông ngã tư Tân Phong (hạng mục phát sinh)	BH		2017-2021				1,500
6	Đường Chu Văn An, Thống Nhất - Định Quán (đường liên huyện - giai đoạn 3; ngân sách huyện chi BTGPMB)	ĐQ		2017-2019				5,000
7	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 765 đoạn từ km 5+500 đến km 10+000, huyện Xuân Lộc	NT		2017-2020				16,057
8	Đường Long Giao - Bảo Bình, huyện Cẩm Mỹ (ngân sách huyện thực hiện BTGPMB khoảng 2,0 tỷ đồng)	CM		2017-2020				40,000
9	Đường song hành quốc lộ 1A đoạn tránh ngã tư Amata (Ngân sách thành phố thực hiện BTGPMB khoảng 2,345 tỷ đồng)	BH		2017-2019				2,095
10	Nút giao thông giữa đường Hùng Vương với Quốc lộ 1 A (NSH thực hiện BTGPMB khoảng 3,912 tỷ đồng)	XL		2017-2019				19,000
11	Dự án Đường kết nối vào cảng Phước An (đoạn từ đường 319 đến nút giao cắt với đường cao tốc Bến Lức – Long Thành), huyện Nhơn Trạch (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	NT		2018-2022				70,000
12	Đường qua khu đô thị mới từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lê Hồng Phong	LK		2018-2020				22,000
13	Dự án xây dựng 01 cầu trên đường vào Khu tự Miên Đông huyện Vĩnh Cửu	VC		2018-2020				1,400

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn năm 2019			
					Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
14	Dự án Xây dựng cầu Suối Nứa trên đường vào Trung ương cục miền Nam	VC		2018-2020				1,000
15	Dự án Xây dựng mới cầu Tà Lài, xã Tà Lài huyện Tân Phú	TP		2018-2020				8,000
16	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	XL		2018-2022				20,000
17	Dự án xây dựng đoạn 3 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	ĐQ		2018-2020				21,000
18	Xây dựng nâng cấp, mở rộng đường Đỗ Văn Thi xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa (NST thực hiện phần xây lắp khoảng 37 tỷ)	BH		2018-2022				17,000
19	Dự án Nâng cấp đường vào khu du lịch Thác Mai, huyện Định Quán (Ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% xây lắp 22,5 tỷ đồng)	ĐQ		2017-2020				10,000
20	Đường nhựa từ ngã ba Bà Hào đi bìa di tích Trung ương cục miền Nam huyện VC	VC		2018-2020				25,000
21	Trung tâm hành chính huyện Long Thành (triển khai giai đoạn 2, gồm 04 tuyến đường, NSH thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng khoảng 110 tỷ đồng)	LT		2017-2021				25,000
22	Dự án đường dân sinh và mương thoát lũ dọc đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây đoạn qua địa bàn huyện Cẩm Mỹ (ngân sách huyện thực hiện BTGPMB khoảng 3,0 tỷ đồng)	CM		2018-2020				5,000
c	Công trình khởi công mới năm 2019							208,000
1	Đường Nguyễn Hữu Cánh (đoạn song hành QL1A từ đường Đình Tiên Hoàng đến ngã ba Cây Gáo; ngân sách tỉnh 70% TMDT), kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng	TB		2018-2020				15,000
2	Đường song hành phía Đông quốc lộ 20 huyện Thống Nhất (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	TN		2018-2023				40,000
3	Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500 (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán và huyện Xuân Lộc) - đoạn Km0-Km8+300 và Km15+000 đến Km24+000	XL-ĐQ		2019-2023				100,000
4	Dự án xây dựng mới Cầu Mít trên đường Hương lộ 12, huyện Nhơn Trạch (NSH thực hiện bồi thường)	NT		2019-2021				8,000
5	Dự án Kè sông Vàm Mương - Long Tàu đoạn qua khu vực ấp 2, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch (kể cả BTGPMB)	NT		2019-2022				20,000
6	Nâng cấp tuyến đường Suối Chồn - Bàu Cối, thị xã Long Khánh (ngân sách thị xã chi bồi thường 15,9 tỷ)	LK		2018-2022				25,000
II	Quản lý nhà nước							146,000
a	Công trình chuyển tiếp năm 2019							146,000
1	Dự án xây Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh	BH		2016-2019				15,000
2	Trụ sở làm việc Chi cục Bảo vệ Môi trường và một số đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	BH		2017-2020				25,000
3	Xây dựng Trụ sở làm việc Khu Bảo tồn	VC		2017-2020				700
4	Xây mới Trụ sở làm việc Tỉnh đoàn Đồng Nai	BH		2017-2019				9,000
5	Xây dựng mới trụ sở làm việc hội nông dân tỉnh	BH		2017-2019				7,800
6	Xây dựng Nhà làm việc các cơ quan khối Đảng Tỉnh Đồng Nai	BH		2018-2020				28,000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn năm 2019			
					Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
7	Trụ sở làm việc Ủy ban đoàn kết công giáo	BH		2018-2020				5,000
8	Xây dựng trụ sở làm việc Sở Lao động, thương binh và xã hội	BH		2018-2022				25,000
9	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Trụ sở làm việc UBND huyện Nhơn Trạch	NT		2018-2020				10,000
10	Dự án Xây mới Trụ sở làm việc Báo Đồng Nai	BH		2018-2020				10,000
11	Dự án Sửa chữa, nâng cấp trụ sở Ban Chỉ huy Quân sự huyện thành Trụ sở làm việc Huyện ủy Tân Phú	TP		2018-2020				10,500
III	Hạ tầng Công Cộng							502,700
a	Dự án chuyển tiếp 2019							480,700
1	Tuyến thoát nước từ cầu Suối Cạn ra rạch Cái Sinh	VC		2015-2019				4,800
2	Dự án tuyến thoát nước dải cây xanh (kể cả BTGPMB và triển khai thi công Đoạn 3)	NT		2017-2021				50,000
3	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	BH - LT		2016-2020				110,000
4	Dự án hạ tầng điểm dân cư số 6 xã Hiếu Liêm	VC		2017-2021				70,000
5	Tuyến thoát nước từ Khu công nghiệp I ra rạch Bà Ký, huyện Nhơn Trạch	NT		2017-2020				5,400
6	Tuyến thoát nước từ khu phố 4 đến Suối Đá thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom	TB		2017-2020				26,500
7	Hệ thống thoát nước khu vực Suối nước Trong huyện Long Thành	LT		2017-2022				100,000
8	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa (vốn đối ứng theo Hiệp định), trong đó đã bao gồm chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng do Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh làm chủ đầu tư	BH		theo tiến độ Hiệp định				70,000
9	Dự án hệ thống cấp nước sạch nông thôn xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu	VC		2018-2020				15,000
10	Hệ thống cấp nước tập trung ấp Bầu Cối, xã Bảo Quang, thị xã Long Khánh	LK		2018-2020				5,000
11	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước tập trung xã Xuân Mỹ	CM		2018-2020				16,000
12	Dự án xây dựng đường dây trung thế và trạm biến áp vào khu du lịch Thác Mai, huyện Định Quán	ĐQ		2018-2020				8,000
b	Công trình khởi công mới năm 2019							22,000
1	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước tập trung xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh	LK		2019-2021				5,000
2	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú An, huyện Tân Phú	TP		2019-2021				12,000
3	Hệ thống cấp nước tập trung xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú	TP		2019-2021				5,000
IV	Nông - Lâm - Thủy lợi							397,411
a	Dự án lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình 2019							500

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn năm 2019			
					Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
1	Trạm bơm Đắc Lua	TP		2020-2024				500
b	Công trình chuyển tiếp 2019							294,911
1	Dự án Thủy lợi phục vụ tưới vùng mía Định Quán tỉnh Đồng Nai (chưa bao gồm vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ) ngân sách tỉnh 109,503 tỷ	ĐQ		2016-2020				30,000
2	Hồ chứa nước Gia Măng huyện Xuân Lộc (kể cả hạng mục phát sinh)	XL		2015-2019				15,000
3	Xây dựng mới trạm bơm Giang Điền huyện Tân Phú	TP		2017-2020				12,500
4	Tiêu thoát nước cánh đồng Bàu Kiên xã Thanh Sơn huyện ĐQ	ĐQ		2017-2020				7,000
5	Nâng cấp, mở rộng Hồ chứa nước Suối Tre	LK		2017-2020				6,552
6	Xây dựng đường và cầu qua đập tràn hồ tuyến V, hồ Cầu Mới	LT-CM		2017-2019				11,000
7	Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa-dự án đối ứng theo cam kết với Jica khi triển khai dự án TNXLNT tp BH giai đoạn 1 từ vốn ODA (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	BH		2017-2021				100,000
8	Hồ chứa nước Cầu Dầu, thị xã Long Khánh	LK		2016-2019				18,000
9	Xây dựng tuyến kênh dẫn nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Xuân Lộc, huyện Xuân Lộc (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	XL		2018-2020				4,359
10	Dự án Nạo vét và gia cố bờ suối Quán Thù, huyện Long Thành (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	LT		2018-2020				20,000
11	Dự án hệ thống thủy lợi cánh đồng 78A, 78B xã lộ 25 huyện Thống Nhất	TN		2018-2020				15,000
12	Trạm bơm áp 7 Phú Tân huyện Định Quán	ĐQ		2018-2021				19,000
13	Thoát nước lũ xã Xuân Lập	LK		2018-2020				15,000
14	Dự án cải tạo, nạo vét hồ Sen và hồ Bà Hào, huyện Vĩnh Cửu (hạng mục phát sinh)	VC		2019				3,500
15	Tiêu thoát lũ xã Bình Lộc thị xã Long Khánh (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	LK		2018-2020				18,000
c	Công trình khởi công mới năm 2019							102,000
1	Dự án chống ngập úng khu vực Suối Cài (Ngân sách thị xã chi bồi thường 55,4 tỷ	LK		2019-2022				20,000
2	Hồ chứa nước Cà Ròn xã Gia Canh (kể cả chi phí BTGPMB)	ĐQ		2017-2021				50,000
3	Nạo vét Rạch mội xã Bình Hoà (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	VC		2019-2021				15,000
4	Sửa chữa, nạo vét lòng hồ công trình hồ Suối Vọng	CM		2018-2020				12,000
5	Dự án Trạm bơm áp 4 xã Tà Lài huyện Tân Phú	TP		2019-2021				5,000
V	An ninh quốc phòng							277,500
a	Công trình chuyển tiếp 2019							270,500

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn năm 2019			
					Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
1	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Tân Phú	TP		2015-2019				14,000
2	Dự án Trung tâm huấn luyện quân nhân, dự bị động viên Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh (hạng mục phát sinh)	XL		2015-2019				4,500
3	Trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ cho cảnh sát PCCC tỉnh từ năm 2015-2018 (tên cũ KH 17 là Tiểu dự án đầu tư trang bị phương tiện PCCC và CNCH cho CS PCCC)	BH		2017-2019				3,000
4	Dự án đầu tư trang thiết bị cứu nạn cứu hộ giai đoạn 2016-2020 cho CS PCCC tỉnh	BH		2017-2019				9,000
5	Trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh tỉnh	VC		2017-2020				65,000
6	Dự án Nhà làm việc, nhà phục vụ Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Đồng Nai	BH		2018-2020				15,000
7	Dự án Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Đồng Nai (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	BH		2018-2022				160,000
b	Công trình khởi công mới năm 2019							7,000
1	Dự án cải tạo và xây dựng Trụ sở Công an huyện Nhơn Trạch (tính 50%, Bộ CA 40%, huyện 10%)	NT		2018-2020				7,000
VI	Khoa học công nghệ							64,800
a	Dự án lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình 2019							500
1	Dự án đầu tư xây dựng trung tâm tin học và thông tin khoa học công nghệ, Chỉ cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng, quỹ đầu tư phát triển khoa học công nghệ, ban quản lý dự án thuộc Sở Khoa học và Công nghệ	BH		2017-2019				500
a	Công trình chuyển tiếp 2019							32,700
1	Trung tâm chiếu xạ Sở khoa học Công nghệ (ngân sách tỉnh 70%)	CM		2017-2021				28,000
2	Dự án xây dựng trung tâm tích hợp dữ liệu trong các cơ quan Đảng tỉnh ĐN	BH		2018-2020				3,500
3	Dự án xây dựng các hệ thống thông tin và phần mềm đặc trưng của tỉnh Đồng Nai	BH		2018-2020				1,200
b	Công trình khởi công mới năm 2019							31,600
1	Nâng cấp hệ thống thư điện tử tỉnh Đồng Nai	BH		2018-2020				3,600
2	Dự án an toàn thông tin mạng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai triển khai thực hiện cho các cơ quan trực thuộc tỉnh	BH		2018-2020				16,000
3	Dự án Xây dựng trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2	BH		2019-2022				12,000
B	Bố trí vốn thanh toán chi phí lập hồ sơ đối với các dự án được phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư							9,600
I	Các dự án được phê duyệt dự án đầu tư							9,600
1	Các dự án phê duyệt dự án đầu tư							7,600
1	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Long Thành giai đoạn ưu tiên	LT		2020-2024				800

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn năm 2019			
					Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
2	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Trảng Bom giai đoạn ưu tiên	TB		2020-2024				800
3	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú Lợi, huyện Định Quán	ĐQ		2019-2021				500
4	Trạm xử lý nước thải 2000 m3/ ngày đêm tại Trung tâm ứng dụng công nghệ sinh học Đồng Nai	CM		2019-2021				500
5	Hệ thống thoát nước khu vực Trung tâm xã Thạnh phú, huyện Vĩnh Cửu	VC		2019-2021				500
6	Nạo vét Suối Sắn Máu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mai	BH		2018-2022				1,000
7	Đường vào trung tâm xã Nam Cát Tiên huyện Tân Phú kết hợp bờ bao tránh lũ	TP		Tối đa 3 năm				100
8	Dự án Hồ Gia Ui 2, huyện Xuân Lộc			2020-2024				800
9	Sửa chữa công trình Đập dâng Long An	LT		2019-2021				100
10	Dự án nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Tri Phương, phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa (ngân sách tỉnh 100% xây lắp)	BH		2018-2022				50
11	Dự án xây dựng 06 Nhà trạm kiểm lâm và 04 trạm kiểm soát rừng	VC		2018-2020				50
12	Hồ Chứa nước Thoại Hương	CM		Tối đa 5 năm				100
13	Dự án Trụ sở làm việc Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh và Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Nai (NST 50% chi phí xây lắp + thiết bị)	BH		2018-2021				500
14	Nâng cấp mở rộng đường Hùng Vương - Trần Phú, NST 50%	XL		2020-2024				800
15	Trung tâm công tác xã hội tổng hợp Đồng Nai (vốn TW đã TB 15 tỷ)	BH		2019-2023				500
16	Đường vào Khu công nghiệp Ông Kèo, huyện Nhơn Trạch	NT		2020-2024				500
II	Bố trí lập hồ sơ chủ trương đầu tư							2,000
C	Chưa phân bổ chi tiết (dự kiến bố trí để đẩy nhanh tiến độ nhưng chưa được cấp thẩm quyền điều chỉnh trung hạn)							93,562
D	Nguồn vốn Dự phòng thanh toán đối với các dự án phê duyệt dự toán bồi thường trong năm 2018 và năm 2019							98,053
E	Bố trí vốn thanh toán cho các dự án đã quyết toán nhưng còn thiếu vốn kế hoạch							20,000
	Nguồn Xổ số kiến thiết							895,449
A	Thực hiện dự án							854,640
I	Y tế							290,770
a	Công trình chuyển tiếp sang năm 2019							189,070
1	Xây dựng khoa sơ sinh bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH		2016-2020				5,000
2	Khối điều trị bệnh viện Thống Nhất	BH		2017-2021				120,000
3	Hệ thống xử lý nước thải bệnh viện 7B	BH		2017-2019				11,600
4	Trạm Y tế xã Nhân Nghĩa - huyện Cẩm Mỹ	CM		2018-2020				5,200
5	Trạm Y tế xã Phú Bình - huyện Tân Phú	TP		2018-2020				3,770
6	Trạm Y tế xã Lang Minh - huyện Xuân Lộc	XL		2018-2020				7,000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn năm 2019			
					Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
7	Trạm Y tế xã Phước Khánh - huyện Nhơn Trạch	NT		2018-2020				3,900
8	Trạm Y tế xã Hiếu Liêm - huyện Vĩnh Cửu	VC		2018-2010				4,700
9	Trạm Y tế xã Tân Bình - huyện Vĩnh Cửu	VC		2018-2020				4,500
10	Trạm Y tế xã Phú Tân - huyện Định Quán	ĐQ		2018-2020				5,200
11	Trạm Y tế xã Trung Hòa - huyện Trảng Bom	TB		2018-2020				6,400
12	Trạm Y tế xã Bàu Sen - thị xã Long Khánh	LK		2018-2020				4,800
13	Dự án sửa chữa nâng cấp hệ thống điện, trạm biến áp và hệ thống chiếu sáng của Bệnh viện quân y 7B	BH		2018-2020				7,000
b	Công trình khởi công mới năm 2019							101,700
1	Trạm Y tế xã La Ngà - huyện Định Quán	ĐQ		2019-2021				5,000
2	Trạm Y tế xã Nam Cát Tiên - huyện Tân Phú	TP		2019-2021				5,000
3	Trạm Y tế xã Mã Đà - huyện Vĩnh Cửu	VC		2019-2021				5,000
4	Trạm Y tế xã Tân Hạnh - Tp. Biên Hòa	BH		2019-2021				5,000
5	Trạm Y tế xã Suối Cao - huyện Xuân Lộc	XL		2019-2021				5,000
6	Trạm Y tế xã Thanh Bình - huyện Trảng Bom	TB		2019-2021				5,000
7	Trạm Y tế xã Tà Lài - huyện Tân Phú	TP		2019-2021				5,000
8	Trạm Y tế xã Long Thọ - Nhơn Trạch	NT		2019-2021				5,000
9	Trạm y tế xã Thanh Sơn huyện Định Quán	ĐQ		2019-2021				5,000
10	Trạm Y tế xã Bảo Vinh - thị xã Long Khánh	LK		2019-2021				5,000
11	Dự án Chẩn đoán nhanh và sơ cấp cứu cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐN		tối đa 03 năm				29,000
12	Dự án Trang thiết bị phục hồi chức năng vật lý trị liệu của Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	BH		2019-2021				6,700
13	Dự án xây dựng khu khám và thẩm mỹ Bệnh viện Đa liễu Đồng Nai	BH		tối đa 03 năm				16,000
II	Giáo dục - đào tạo							172,000
b	Công trình chuyển tiếp năm 2019							152,000
1	Xây dựng Trường THPT Chu Văn An	BH		2016-2019				5,500
2	Xây dựng Trường THPT Lê Hồng Phong	BH		2016-2018				4,000
3	Dự án Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe loại I (tại huyện Trảng Bom)	TB		đến 2020				5,170
4	Dự án đầu tư thi điểm trường học tiên tiến hiện đại tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020	ĐN		2017-2021				56,000
5	Khối tiểu học và mầm non của trường Phổ thông thực hành sư phạm thuộc trường Đại học Đồng Nai	BH		2017-2021				17,000
6	Khối lớp học 12 phòng và 3 phòng học chức năng, sửa chữa trường THPT Trại An	VC		2017-2019				5,000
7	Sửa chữa, cải tạo trường THPT Phú Ngọc, huyện Định Quán	ĐQ		2018-2020				22,000
8	Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học Trường chính trị tỉnh Đồng Nai	BH		2018-2020				400
9	Dự án xây dựng mới 12 phòng học Trường trung học phổ thông Long Phước, huyện Long Thành	LT		2018-2020				3,500
10	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Long Khánh thành Trường THPT chuyên Long Khánh	LK		2018-2020				10,500
11	Nâng cao chất lượng dạy nghề phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020 (trong đó có vốn của 02 trường là 1,2 tỷ đồng).	BH		2017-2021				19,000
12	Hệ thống thông tin quản lý trường đại học Đồng Nai	BH		2018-2020				3,930
c	Công trình khởi công mới năm 2019							20,000
1	Dự án nâng cấp xưởng thực hành và xây dựng 08 phòng học Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Đồng Nai (Ngân sách tỉnh 5 tỷ + kinh phí Trường 3 tỷ) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	LT		tối đa 03 năm				5,000
2	Dự án Sửa chữa, cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Vĩnh Cửu, huyện Vĩnh Cửu	VC		2019-2022				15,000
III	Văn hóa xã hội							321,000
a	Công trình chuyển tiếp năm 2019							178,000
1	Công viên cây xanh thị xã Long Khánh	LK		2017-2021				10,000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn năm 2019			
					Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
2	Xây dựng Nhà ở vận động viên và cải tạo, nâng cấp cảnh quan toàn khu Trung tâm Thể dục thể thao tỉnh	BH		2018-2020				8,000
3	Xây dựng mới Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Đồng Nai	XL		2018-2022				160,000
b	Công trình khởi công mới năm 2019							143,000
1	Trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, sản xuất chương trình cho studio ca nhạc 108 m2 (5 tỷ sự nghiệp phát triển của Đài PTTH + 15 tỷ ngân sách)	BH		2018-2020				15,000
2	Trang thiết bị hệ thống camera, thiết bị sản xuất chương trình cho nhà hát truyền hình 400 chỗ ngồi (5 tỷ sự nghiệp phát triển của Đài PTTH + 20 tỷ ngân sách)	BH		2018-2020				20,000
3	Xây dựng hoàn chỉnh các hạng mục còn lại Trung tâm văn hóa thể dục thể thao huyện Tân Phú (đã đầu tư 1 số hạng mục Nhà thi đấu, sân tennis, cổng tường rào), NST đầu tư xây lắp + thiết bị khoảng 40 tỷ, phần còn lại kêu gọi XHH (hồ bơi, sân bóng đá, đường chạy, khu nhảy cao, nhảy xa...)	TP		2018-2022				23,500
4	Đền thờ Liệt sỹ huyện Xuân Lộc (NST hỗ trợ các hạng mục chính của Đền (Đền thờ chính, bình phong, sân lễ+sân đền, đường vào chính, nhà Tả vu+Hữu vu, cổng+nhà bảo vệ, tường rào mặt chính, nhà quán đền+khu vệ sinh, khoảng 17,38 tỷ đồng) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	XL		2018-2020				7,000
5	Xây dựng Nhà văn hóa dân tộc Mường huyện Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐQ		tối đa 03 năm				8,500
6	Làng Văn hoá Đồng bào Choro xã Bảo Vinh (kể cả Bồi thường giải phóng mặt bằng)	LK		2018-2021				29,000
7	Dự án mở rộng, tu bổ tôn tạo di tích đền thờ Nguyễn Hữu Cánh (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	BH		2018-2022				40,000
IV	Các dự án thuộc lĩnh vực khác							70,870
IV.1	Giao thông							18,870
a	Dự án lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình, bồi thường giải phóng mặt bằng năm 2018							3,500
1	Cải tạo nâng cấp mở rộng đường Trảng Bom - Cây Gáo, huyện Trảng Bom (ngân sách tỉnh 50%) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TB		2019-2023				3,500
b	Công trình khởi công mới năm 2019							15,370
1	Dự án Nút giao thông giữa đường ĐT 765 với Quốc lộ 1 (ngã ba Suối Cát), huyện Xuân Lộc (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	XL		tối đa 03 năm				7,370
2	Đường giao thông vào ấp Bàng Lãng, xã Xuân Tâm, huyện Xuân Lộc (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	XL		tối đa 3 năm				8,000
IV.2	Quản lý nhà nước							5,000
a	Công trình khởi công mới năm 2019							5,000
1	Dự án xây dựng hàng rào nhà tạm giữ Công an huyện Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐQ		tối đa 03 năm				5,000
IV.3	Nông - Lâm - Thủy lợi							27,000
a	Công trình khởi công mới năm 2019							27,000
1	Dự án xây dựng Tuyến thoát nước ngoài hàng rào khu công nghiệp Dầu Giây huyện Thống Nhất (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN		tối đa 03 năm				20,000
2	Dự án phát triển lâm nghiệp của Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú, giai đoạn 2016-2020 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP		2019-2022				7,000
IV.4	An ninh - Quốc phòng							20,000
a	Công trình khởi công mới năm 2019							20,000
1	Dự án Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Định Quán	ĐQ		tối đa 05 năm				20,000
B	Bổ trí vốn thanh toán sau quyết toán đối với các dự án thuộc ngành giáo dục, đào tạo; y tế; văn hóa xã hội							16,330

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn năm 2019			
					Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
C	Chưa phân bổ chi tiết (dự kiến bố trí để đẩy nhanh tiến độ nhưng chưa được cấp thẩm quyền điều chỉnh trung hạn)							19,500
D	Lập chủ trương đầu tư và chuẩn bị đầu tư							4,979
I	Các dự án phê duyệt dự án đầu tư							3,979
1	Trạm Y tế xã Phước Tân - Tp. Biên Hòa	BH		2019-2021				250
2	Xây dựng Trung tâm Pháp y và Trung tâm Giám định y khoa tỉnh	BH		2018-2022				500
3	Trạm Y tế xã Phú Lâm - huyện Tân Phú	TP		2019-2021				500
4	Trạm Y tế xã Phước An - huyện Nhơn Trạch	NT		2019-2021				300
5	Trạm Y tế P. An Bình - TP. Biên Hòa	BH		2019-2021				400
6	Trạm Y tế Phường Thống Nhất - Tp. Biên Hòa,	BH		2019-2021				300
7	Trạm Y tế Phường Bình Đa - Tp. Biên Hòa	BH		2019-2021				200
8	Trạm Y tế xã An Hòa - Tp. Biên Hòa	BH		2019-2021				300
9	Trạm Y tế xã Phú Trung - huyện Tân Phú	TP		2019-2021				100
10	Trạm Y tế xã Bình Hòa - huyện Vĩnh Cửu	VC		2019-2021				100
11	Trạm Y tế xã Bảo Quang - thị xã Long Khánh	LK		2019-2021				100
12	Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Nguyễn Trãi, thị xã Long Khánh (NST 50% + NSH 50%)	LK		tối đa 03 năm				800
13	Dự án xây dựng bổ sung, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống mạng tại Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai	BH		tối đa 3 năm				129
II	Bố trí vốn lập hồ sơ chủ trương đầu tư							1,000